TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-PT
Ngày: 25-4- 2019
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Bình
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương
Bà Đinh Thị Quý Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Quốc Thành- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Nguyễn Thanh Mến- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày từ 17 đến ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/DSPT ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện B bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2019/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Chu Văn T, sinh năm 1956; trú tại số 449 Quốc lộ 14, khu phố C, phường D, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (Theo giấy ủy quyền số 01856 ngày 23/4/2018 của Văn phòng Công chứng Hớn Quản, tỉnh Bình Phước).

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1947 (đã chết)
- Bà Phan Thị Ngọc H, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L:

- Bà Phan Thị Ngọc H, sinh năm 1956
- Bà Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1979
- Ông Nguyễn Thiên Đ, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp 5, xã E, huyện G, tỉnh Bình Phước

- Bà Nguyễn Thị Đào H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 4A, xã H, huyện I, Tp Hồ Chí Minh

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1975

Địa chỉ: 224/5 Phan Đình Phùng, phường L, quận M, Tp Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà A, ông Đ, bà T, bà H, bà D: Ông Trương Nhật Q, sinh năm 1975, địa chỉ: Văn phòng luật sư Ánh Sáng Luật, 82/10 Nguyễn Văn Tiết, phường K, thị xã N, tỉnh Bình Dương. (Theo Giấy ủy quyền ngày 03/4/2019 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thanh Tân)

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:*

- Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị Trâm A, sinh năm 1979
- Ông Nguyễn Thiên Đ, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp 5, xã E, huyện G, tỉnh Bình Phước

- Bà Nguyễn Thị Đào H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 4A, xã H, huyện I, Tp Hồ Chí Minh

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1975

Địa chỉ: 224/5 Phan Đình Phùng, phường L, quận M, Tp Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/01/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ngày 27/11/2017, ông Trịnh Văn T và ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị Ngọc H ký thỏa thuận đặt cọc với nội dung ông L, bà H chuyển nhượng cho ông T diện tích là 1.800m^2 (ngang 20 m x dài 90m - trong đó có 160m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 60 tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 073514 với giá là 4.500.000.000 đồng; ông T đặt cọc 1.000.000.000 đồng và hẹn trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày 27/11/2017 ông L, bà H có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sở hữu như đo đạc, tách thửa để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng vào ngày 12/01/2018. Tuy nhiên, ông L và bà H không tiến hành đo đạc, tách thửa nên không thể ký hợp đồng chuyển nhượng theo đúng thỏa thuận. Ông T đã gửi văn bản nhắc nhở yêu cầu ông L, bà H thực hiện các thủ tục cần thiết để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật vào các ngày 12/01/2018, 15/01/2018 và 18/01/2018 nhưng ông L, bà H không thực hiện nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B buộc ông L, bà H phải trả số tiền đặt cọc và phạt cọc với tổng số tiền là 2.000.000.000 đồng.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 12/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị Ngọc H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L gồm bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Nguyễn Thị Trâm A, ông Nguyễn Thiên Đ và bà Nguyễn Thị Đào H do ông Trương Nhật Q làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 27/11/2017, ông L và bà H ký văn bản thỏa thuận đặt cọc với ông Trịnh Văn T với nội dung:

- Ông L, bà H đồng ý chuyển nhượng, ông T đồng ý nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 1.800m^2 đất (trong đó có 160m^2 đất thổ cư) thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 60 tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Long (nay là huyện B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 10/3/1999, số 00670/QSDĐ/397/QĐUB.H

- Giá chuyển nhượng: 4.500.000.000 đồng

- Đặt cọc: 1.000.000.000 đồng

- Cách thức tiến hành: Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày đặt cọc, ngày 27/11/2017 đến ngày 12/01/2018 ông T sẽ giao hết số tiền còn lại cho ông L, bà H và ông L, bà H sẽ ký xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T.

- Thỏa thuận đặt cọc ngày 27/11/2017 do ông T lập tại nhà ông L, bà H không quy định việc bên nào sẽ làm thủ tục và chịu các chi phí liên quan.

Theo thỏa thuận đặt cọc ngày 27/11/2017, ông T phải đặt cọc cho bà H, ông L số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng từ ngày 27/11/2018 cho đến nay ông T chưa thực hiện. Ngoài ra, thỏa thuận đặt cọc có ghi ông T phải đặt cọc rồi sau đó "phải giao hết số tiền còn lại cho bên bán" rồi bên bán mới có trách nhiệm ký hợp đồng chuyển nhượng cho bên mua nhưng ông T cũng không thực hiện nên trước yêu cầu của ông T, bà H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 11/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà Thoa là vợ của ông Trịnh Văn T nhưng số tiền ông T đặt cọc cho ông L, bà H là tiền riêng của ông T, bà Thoa không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Trương Danh H trình bày:

Ông H là cậu ruột của ông T và không có quan hệ thân thích với ông L, bà H. Ngày 27/11/2017, ông Trịnh Văn T điện thoại kêu ông H đến làm chứng cho ông T về việc ông T đặt cọc cho ông L, bà H. Khi ông H đến thì thấy ông T viết thỏa thuận đặt cọc và đưa tiền cho ông L, bà H, sau đó các bên ký vào văn bản.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2018 và quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Lê Văn T trình bày:

Ông T không có quan hệ thân thích với ông T, ông L, bà H. Ông cho con gái bà H tên Nguyễn Thị Ngọc T thuê nhà và bà T qua nhà năn nỉ ông T vay tiền để chữa bệnh cho ông L thì ông T cho bà T vay 1.000.000.000 đồng. Ông T đưa bà T

500.000.000 đồng và đến ngày 24/11/2017 tiếp tục đưa thêm 500.000.000 đồng nhưng ông T không nhớ mệnh giá tiền, khi vay tiền hai bên làm giấy viết tay vào ngày 15/11/2017, không thỏa thuận lãi suất và bà T giao cho ông T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin; khoảng hai, ba tháng sau bà T đã trả hết số tiền cho ông.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện B đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"* của ông Trịnh Văn T.

Buộc bà Phan Thị Ngọc H phải trả lại cho ông T số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng và phạt cọc 1.000.000.000 đồng, tổng cộng là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), trong đó bà H phải có nghĩa vụ trả 1.000.000.000 đồng bằng tài sản của bà H và 1.000.000.000 đồng trong phạm vi di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn L để lại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 07/12/2018, bị đơn bà Phan Thị Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Trương Nhật Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm vì Tòa cấp sơ thẩm không đưa các con ông L và bà H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Chu Văn T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Ngọc H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Ngọc H về việc buộc bà Phan Thị Ngọc H phải trả lại cho ông T số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng và phạt cọc 1.000.000.000 đồng, tổng cộng là 2.000.000.000 đồng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần án phí mà bà H phải chịu vì bà H thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị Ngọc H; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các bên đương sự thống nhất ngày 27/11/2017, ông T với ông L, bà H có lập giấy tay thỏa thuận đặt cọc, theo đó các bên thỏa thuận ông L, bà H sẽ chuyển nhượng thửa đất có diện tích 1.800m^2 (ngang 20m x dài 90m) thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 60 với giá 4.500.000.000 đồng, số tiền đặt cọc theo giấy là 1 tỷ đồng. Đồng thời hẹn đến ngày 12/01/2018 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nhưng đến hẹn các bên không thể ký kết hợp đồng do Văn phòng công chứng không thực hiện vì không cung cấp đầy đủ tài liệu hợp lệ là bản trích đo địa chính thửa đất chuyển nhượng. Ngoài ra, các bên đương sự không thống nhất về việc giao nhận số tiền đặt cọc.

[2] Theo lời trình bày ông T xác định ngày 22/11/2017 ông đã đặt cọc 500.000.000 đồng cho ông L, bà H, đến ngày 27/11/207 ông tiếp tục đưa thêm cho ông L, bà H 500.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng rồi hai bên lập thỏa thuận đặt cọc và hủy bỏ giấy đặt cọc ngày 22/11/2017. Còn ông L, bà H xác định ông T chưa đưa tiền đặt cọc cho ông bà, số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà H gửi ngân hàng là do con gái bà Nguyễn Thị Ngọc T vay của ông Lê Văn T để đưa ông L đi nước ngoài chữa bệnh.

Xét lời trình bày của các đương sự nhận thấy:

[3] Ông T xác định ngày 22/11/2017 ông đã đặt cọc 500.000.000 đồng cho ông L, bà H, đến ngày 27/11/2018 ông tiếp tục đưa thêm cho ông L, bà H 500.000.000 đồng. Lời trình bày này của ông T phù hợp với chứng từ giao dịch do Ngân hàng Công Thương Việt Nam cung cấp thể hiện nội dung vào ngày 22/11/2017 và ngày 27/11/2017, bà Phan Thị Ngọc H có gửi tiết kiệm vào số tài khoản 220005505878 số tiền 500.000.000 đồng và số tài khoản 226005527550 số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng Vietinbank – phòng giao dịch Hớn Quản. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn và người đại diện theo ủy quyền cho rằng số tiền 01 tỷ đồng mà bà H gửi vào tài khoản tiết kiệm là do con gái của bà H là bà Nguyễn Thị Ngọc T vay của ông Lê Văn T theo giấy vay tiền ngày 15/11/2017. Phía bị đơn xác định vay tiền để đưa ông L đi nước ngoài chữa bệnh nhưng bà H lại gửi số tiền này vào tài khoản tiết kiệm, sau đó hai hay ba tháng bà T đã trả tiền lại cho ông T mà không tiếp tục chữa trị cho ông L là không hợp lý. Theo giấy gửi tiền do Ngân hàng Vietinbank – phòng giao dịch Hớn Quản cung cấp thì thời gian bà H gửi và rút số tiền 01 tỷ đồng trong 03 tháng. Hơn nữa giữa bà T với ông T không có quan hệ họ hàng và ông T biết việc bà T vay tiền là để chữa bệnh cho ông L chứ không phải đầu tư kinh doanh nên khả năng hoàn trả là rất khó. Khi vay tiền bà T có thế chấp diện tích đất hơn 2.188,6m^2 giá không đến một tỷ đồng và thỏa thuận lãi suất 1%/tháng. Sau khi vay tiền bà T mang cho bà H gửi ngân hàng với lãi suất 0,1%

là phù hợp. Do đó lời trình bày của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền ông Trương Nhật Q là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/4/2019 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cung cấp 03 văn bản thông báo về việc phía bị đơn ông L đề nghị ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng thỏa thuận đặt cọc theo dấu bưu điện là các ngày 20/01/2018, ngày 27/01/2018 và ngày 09/02/2018. Như vậy, chứng tỏ phía bên ông L và bà H đã nhận số tiền đặt cọc trước đó theo giấy thỏa thuận đặt cọc mà hai bên đã lập ngày 27/11/2017 mới có việc ông L, bà H thông báo bằng văn bản yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện thỏa thuận đặt cọc.

[5] Mặt khác, theo nội dung giấy thỏa thuận đặt cọc thể hiện *"...Giá **bên bán nhận cọc**:1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn). Hai bên đã đọc và thống nhất hẹn 45 ngày kể từ ngày đặt cọc từ ngày 27/11/2017 đến ngày 12/01/2018 bên mua sẽ **giao hết số tiền còn lại** cho bên bán....Bên nào làm sai theo thỏa thuận đặt cọc này sẽ phải bồi thường gấp đôi số tiền mua **đã đặt cọc** cho bên bán"*. Như vậy, theo nội dung giấy thỏa thuận đặt cọc này thì có căn cứ xác định ông T đã giao cho bà H, ông L một phần tiền đặt cọc là 01 tỷ đồng nên phần trình bày của ông T là có cơ sở, được chấp nhận.

Về việc xác định lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên không thể thực hiện được, nhận thấy:

[6] Theo nội dung giấy thỏa thuận đặt cọc thì *"...hai bên đã đọc và thống nhất hẹn 45 ngày kể từ ngày đặt cọc từ ngày 27/11/2017 đến ngày 12/01/2018 bên mua sẽ giao hết số tiền còn lại cho bên bán, và bên bán có trách nhiệm ký xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên mua..."*. Các bên thỏa thuận chuyển nhượng diện tích 1.800m^2 (ngang 20m x dài 90m) thuộc một phần thửa đất số 91, tờ bản đồ số 60 để đảm bảo cho việc ký hợp đồng chuyển nhượng thì cần làm thủ tục xác minh, tách thửa mới. Do đó việc các bên thỏa thuận thời gian 45 ngày sau khi ký thỏa thuận đặt cọc mới tiến hành thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng là phù hợp. Tuy nhiên, trong thời hạn 45 ngày, bà H, ông L đã không liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc tách thửa dẫn đến việc đến ngày cuối cùng của thời hạn (ngày 12/01/2018) các bên không tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng.

[7] Mặc dù, sau đó ông L, bà H đã liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp trích lục sơ đồ thửa đất vào ngày 15/01/2018 (Bút lục 43) và yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng ngay sau khi hoàn tất thủ tục tách thửa nhưng không có chứng cứ chứng minh lời trình bày này. Trong khi ông T cung cấp các thông báo ngày 12/01/2018, 15/01/2018 và 18/01/2018 gửi cho ông L yêu cầu ông L, bà H thực hiện thủ tục tách thửa để thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Theo lời trình bày của ông T (Bút lục 93) và tại phiên tòa sơ thẩm thì sau đó khoảng 01 tháng, ông L, bà H có yêu cầu ông T tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông T không đồng ý vì đã quá thời hạn thỏa thuận đã lâu và thời điểm này ông

T không có nhu cầu nhận chuyển nhượng nữa. Do đó, việc không thể thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thời hạn đã thỏa thuận là do lỗi của ông L, bà H. Theo thỏa thuận của các đương sự thì "*nếu bên nào làm sai theo thỏa thuận đặt cọc thì sẽ phải bồi thường gấp đôi số tiền bên mua đã đặt cọc cho bên bán*". Nên yêu cầu của ông T buộc ông L, bà H trả lại số tiền đã đặt cọc 01 tỷ đồng và phạt cọc 01 tỷ đồng là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[8] Việc Tòa cấp sơ thẩm nhận định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L chưa chia và hiện đang do bà Phan Thị Ngọc H quản lý nên buộc bà H thực hiện nghĩa vụ thay ông L trong phạm vi di sản thừa kế để lại. Theo quy định tại khoản 2 Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 thì "*Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thỏa thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại*". Tuy nhiên, những người thừa kế của ông Nguyễn Văn L là bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D không có ý kiến về việc thỏa thuận thống nhất nghĩa vụ tài sản của ông L để lại do người quản lý di sản là bà H thực hiện. Theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì "*Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại*". Do đó, cần buộc những người hưởng thừa kế của ông L là bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng tiền đặt cọc và 500.000.000 đồng tiền phạt cọc trong phạm vi di sản do ông L để lại.

[9] Do bị đơn bà Phan Thị Ngọc H sinh năm 1956 (63 tuổi) nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H được miễn tiền án phí nên bà H không phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ mà bà H phải thực hiện đối với nguyên đơn.

[10] Đối với đề nghị hủy án sơ thẩm vì Tòa cấp sơ thẩm không đưa các con của ông L vào tham gia tố tụng của ông Trương Nhật Q, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết Tòa cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập các con của ông L là bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D nhưng những người này vẫn không đến Tòa án để làm việc và bà A, ông Đ, bà T, bà H, bà D đã ủy quyền cho ông Quang tham gia tố tụng, ông Quang đã có lời trình bày tại Tòa cấp sơ thẩm. Vì vậy, quyền và lợi ích hợp pháp của bà A, ông Đ, bà T, bà H, bà D vẫn được đảm bảo nên đề nghị hủy án sơ thẩm của ông Quang là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm, nên yêu cầu kháng cáo của bà H được chấp nhận một phần.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ được chấp nhận.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc H được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc H

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 116, 117, 328, 385, 418, 612, 613, 614, 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 166, 167, 168, 170 và 179 của Luật Đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn T.

Buộc bà Phan Thị Ngọc H và những người thừa kế là bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả lại cho ông Trịnh Văn T số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng và số tiền phạt cọc là 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.000.000.000 đồng, trong đó bà H phải có nghĩa vụ trả 1.000.000.000 đồng bằng tài sản của bà H và bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ trả 1.000.000.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn L để lại.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Phan Thị Ngọc H và những người thừa kế của ông L là bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Trong đó bà H phải chịu 500.000 đồng bằng tài sản của mình. Bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 500.000 đồng trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Văn L để lại.

Ông Trịnh Văn T đã nộp số tiền này nên bà Phan Thị Ngọc H, bà Nguyễn Thị Trâm A, bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Nguyễn Thiên Đ, bà Nguyễn Thị Đào H, bà Nguyễn Thị Ngọc D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T.

3. Về án phí:

- Bà H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Ông Trịnh Văn T không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông T số tiền 36.500.000 đồng (ba mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004549 ngày 07/02/2018.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Ngọc H được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu:HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bình